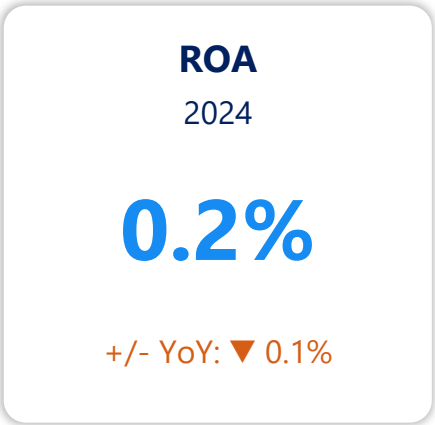
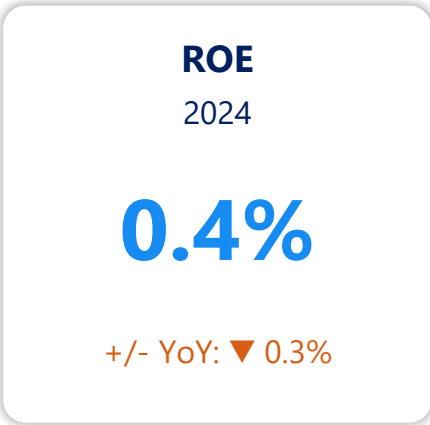
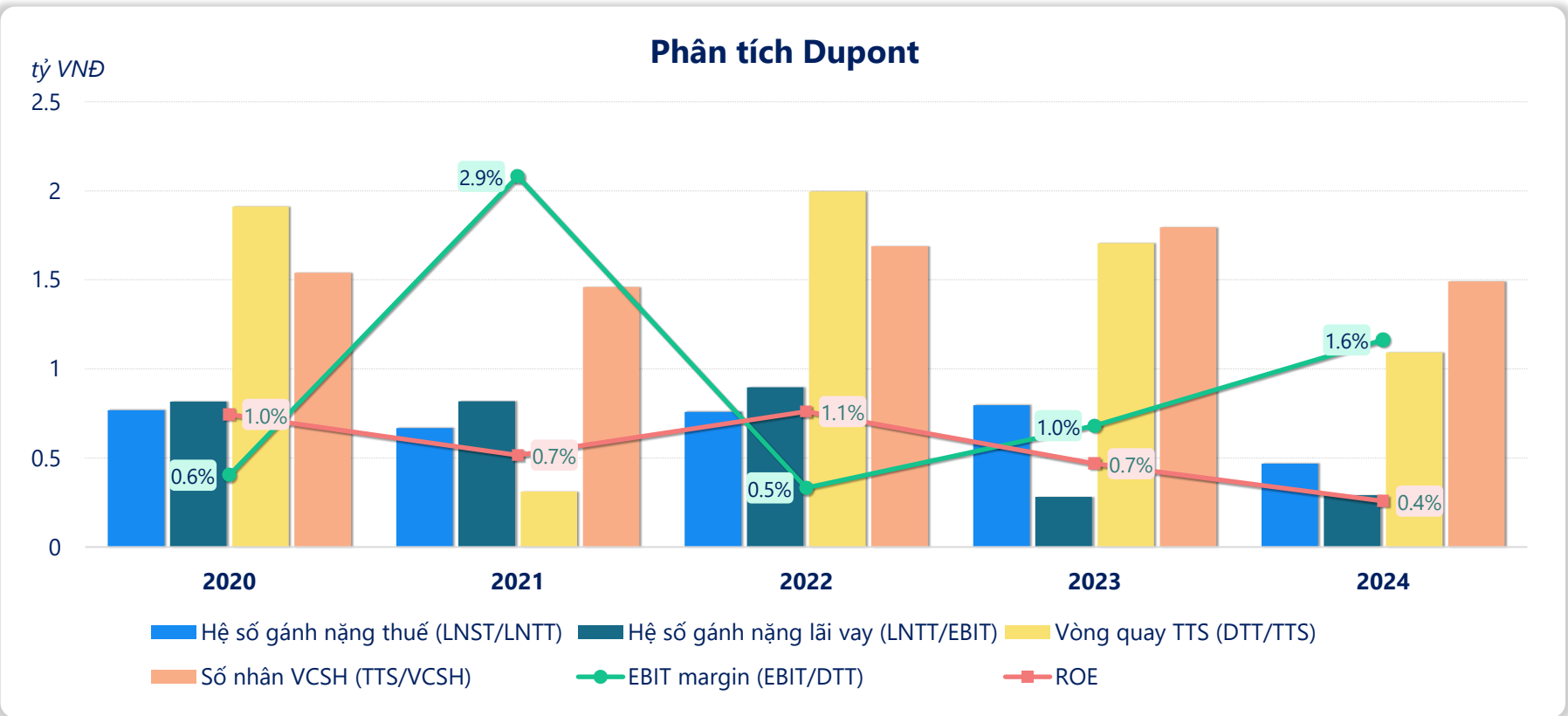
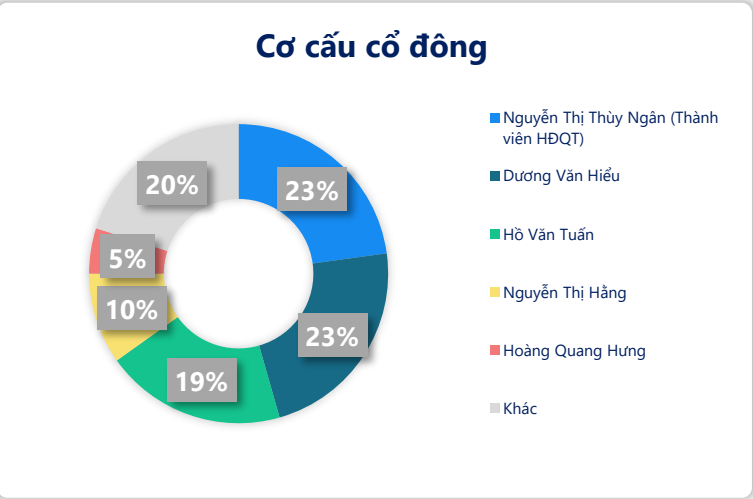


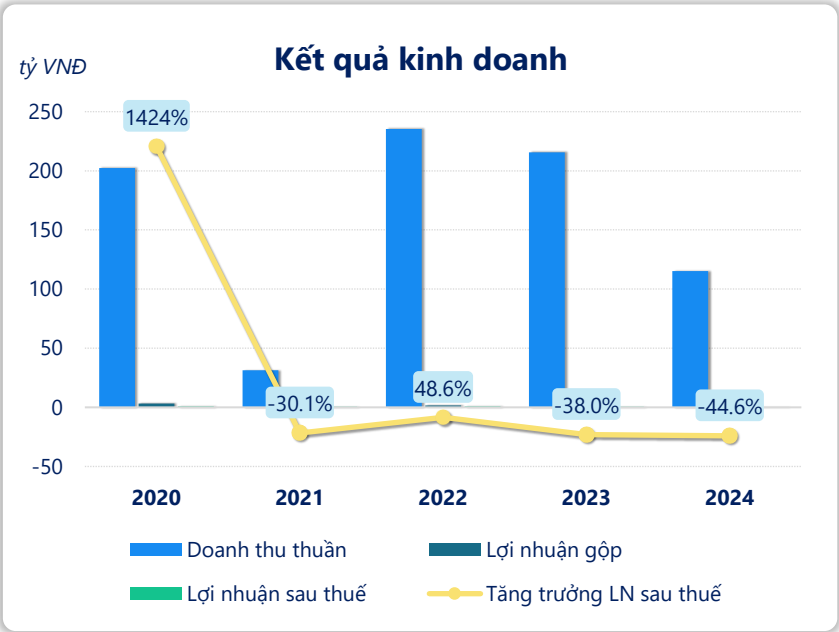
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,200 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		50
Số lượng CPLH (CP)		6,135,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,895
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.36
EPS		175
P/E		46.7

	YTD	1T	3T	6T
HKT		-4.7%	-6.8%	-1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



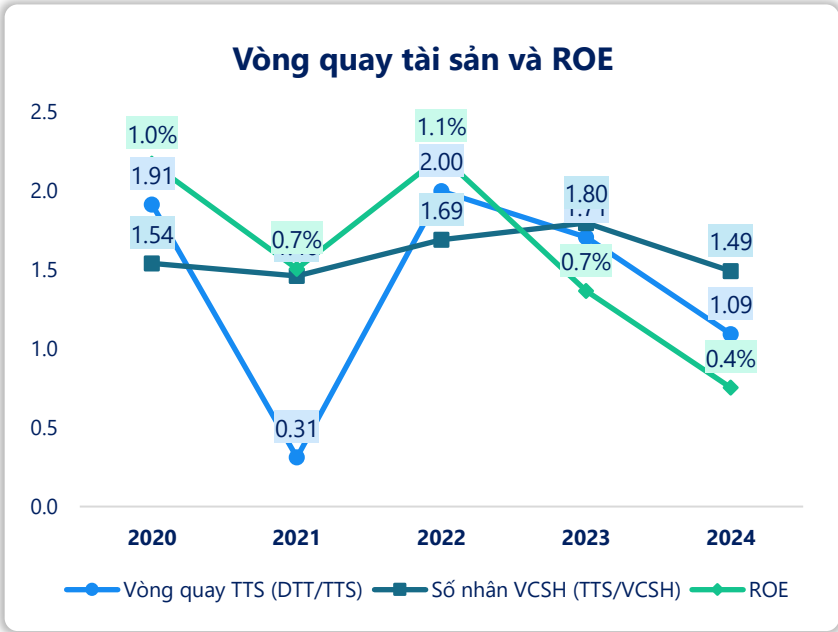
CTCP Đầu tư EGO Việt Nam (HNX: HKT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.63%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

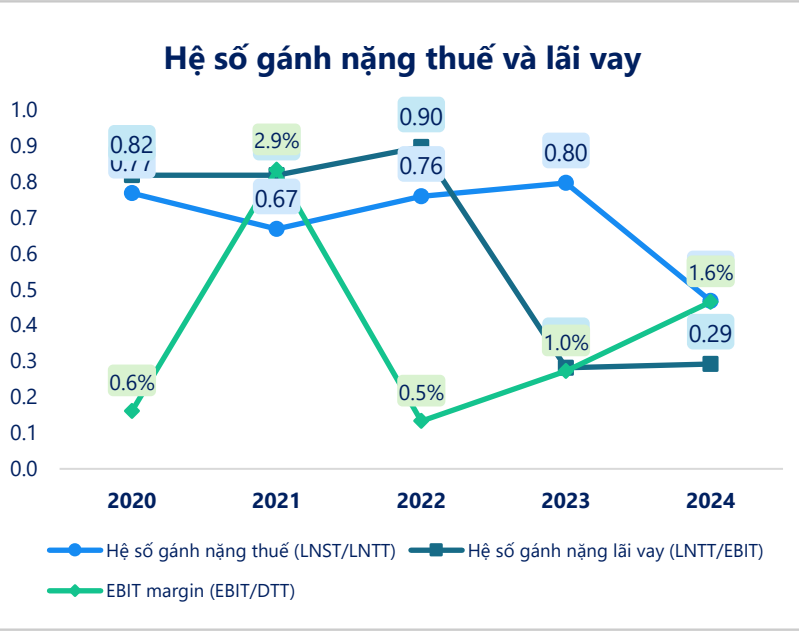
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.47**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HKT** ghi nhận doanh thu thuần **115.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 46.6%** và **giảm 44.6%** so với năm trước.

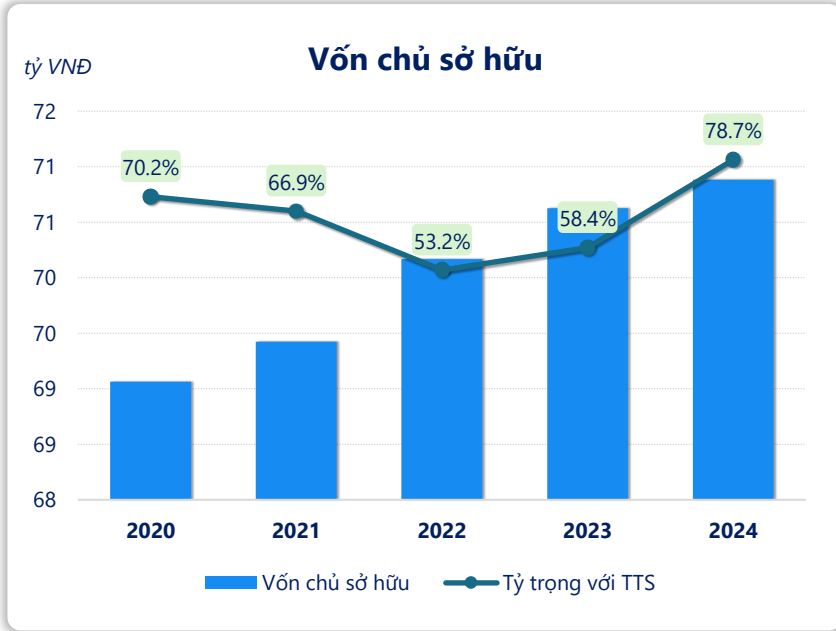
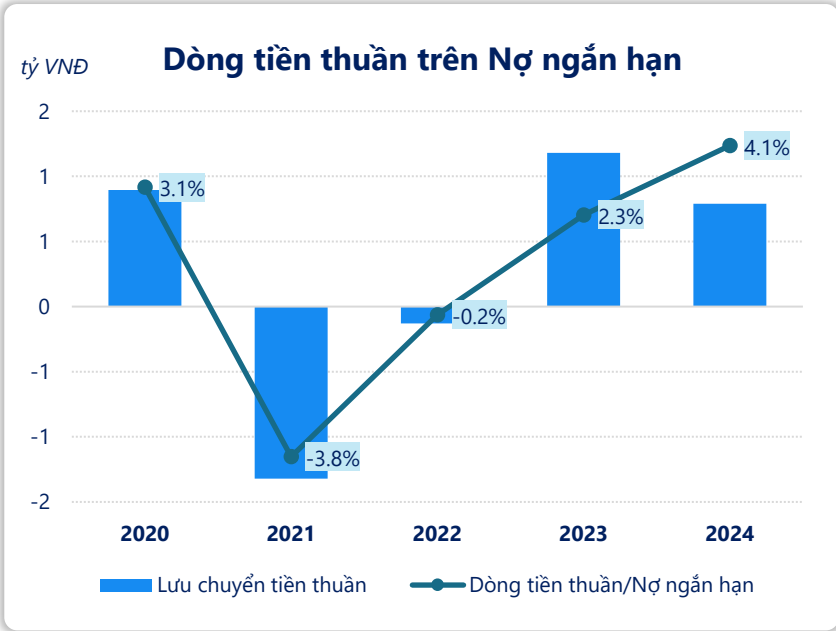
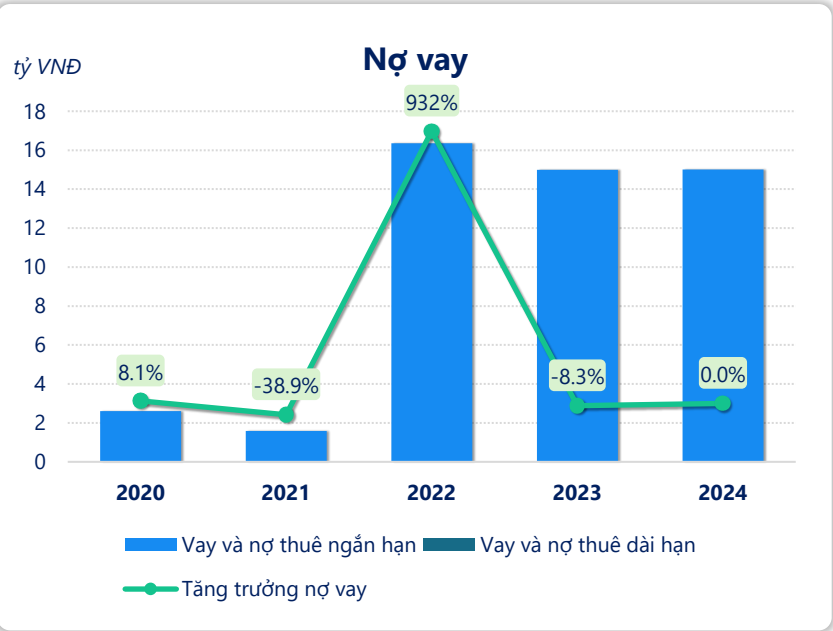
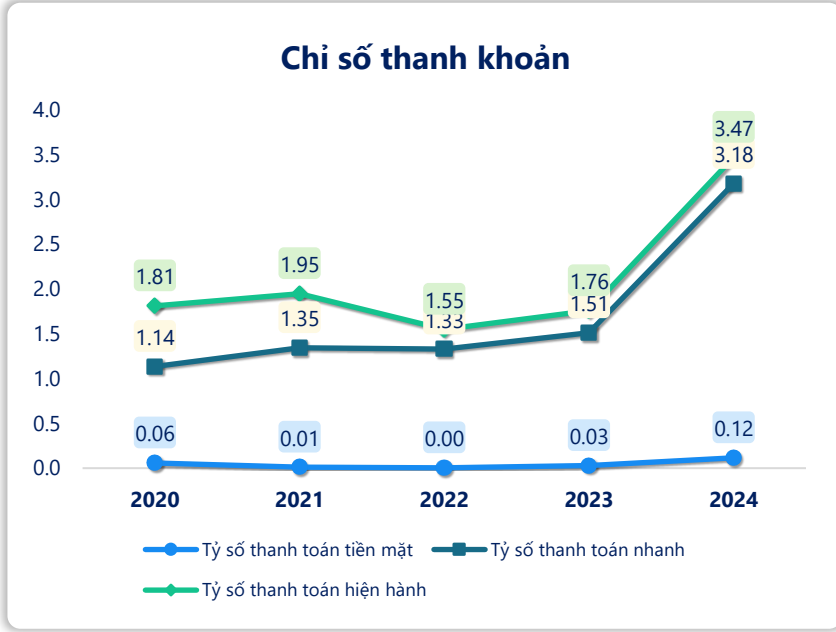
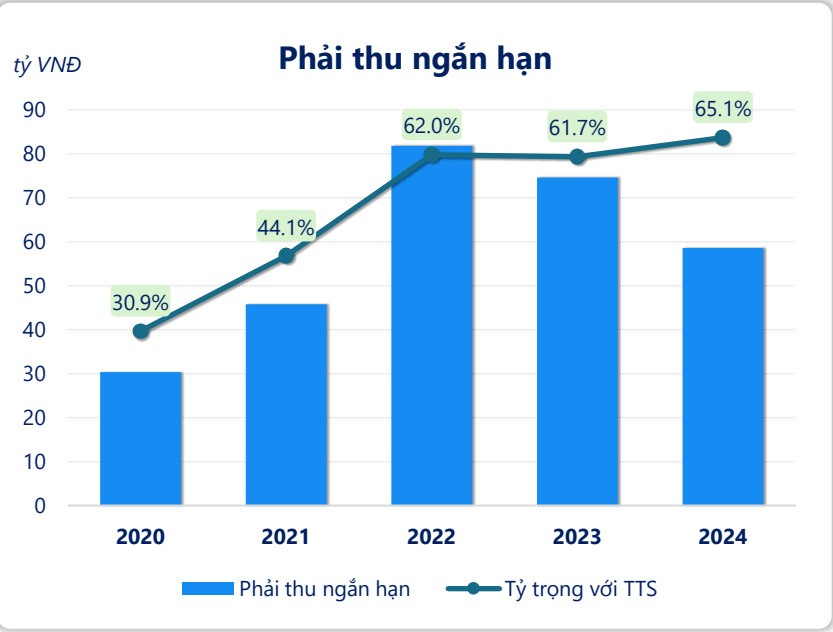
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	91.5	121	-24.3%
Tài sản ngắn hạn	68.4	88.4	-22.7%
Tiền và tương đương tiền	2.21	1.43	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.0	74.6	-19.6%
Hàng tồn kho	5.60	12.4	-54.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0	
Tài sản dài hạn	23.1	32.5	-28.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.84	5.59	-31.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	26.3	-26.6%
Tài sản dài hạn khác	0	0.61	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.1	50.3	-60.1%
Nợ ngắn hạn	20.1	50.3	-60.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.75	34.6	-94.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.5	70.6	1.2%
Vốn chủ sở hữu	71.5	70.6	1.2%
Vốn điều lệ	61.4	61.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	202	31.4	235	216	115
Giá vốn hàng bán	199	32.0	234	216	114
Lợi nhuận gộp	3.17	-0.58	1.66	0.06	0.90
Doanh thu HĐTC	0.41	3.00	0.69	2.62	2.32
Chi phí TC	0.21	0.17	0.11	1.48	2.03
Chi phí lãi vay	0.21	0.17	0.11	1.48	1.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.19	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.49	1.43	1.24	0.62	0.58
LN thuần từ HĐKD	0.69	0.83	1.00	0.59	0.61
Lợi nhuận khác	0.24	-0.08	-0.02	-0.01	-0.06
LN trước thuế	0.93	0.75	0.98	0.58	0.55
Lợi nhuận sau thuế	0.72	0.50	0.74	0.46	0.26
LNST của CĐ cty mẹ	0.72	0.50	0.74	0.46	0.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.81	-0.82	-10.1	17.1	-36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.51	0.51	-4.76	-14.5	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.19	-1.01	14.8	-1.36	0.00
Tiền đầu kỳ	0.80	1.70	0.38	0.25	1.43
Lưu chuyển tiền thuần	0.90	-1.32	-0.13	1.18	0.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.70	0.38	0.25	1.43	2.21